

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Pomina (sau đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Thép Pomina (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Thép Pomina và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3700321364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 17 tháng 7 năm 2008 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 14 được cấp ngày 3 tháng 3 năm 2023.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.796.763.360.000 VND tương đương với 279.676.336 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Đầu năm 2024, cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán niêm yết HOSE. Từ ngày 10 tháng 05 năm 2024, cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn giao dịch của các công ty chưa niêm yết (UPCoM), với thông tin chi tiết như sau:

- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: POM
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu
- Số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch: 279.676.336 cổ phiếu
- Tổng giá trị chứng khoán đăng ký giao dịch: 2.796.763.360.000 VND

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số Số 1, đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất và gia công sắt, thép, gang; tái chế phế liệu; bán buôn kim loại và quặng kim loại, bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.

Trong năm 2024, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất sắt, thép, gang; tái chế phế liệu kim loại; và kinh doanh các sản phẩm từ thép.

Hiện Công ty đang thực hiện hồ sơ bổ sung ngành nghề "Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại" để hoàn thiện thủ tục theo quy định

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Đỗ Duy Thái	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 02 năm 2023
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 02 năm 2023
Ông Đỗ Văn Khánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 03 năm 2023
Ông Đỗ Hoài Khánh Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021
Ông Đỗ Xuân Chiêu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021
Bà Võ Thị Thu Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Kiểm soát:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Tô Tử	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Hồng Thắm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021
Bà Nguyễn Ngọc Mỹ Hạnh	Thành viên	Từ nhiệm ngày 21 tháng 07 năm 2024

Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 02 năm 2023
Ông Đỗ Hoài Khánh Linh	Tổng Giám đốc Pomina 1	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2020
Bà Đỗ Thị Kim Ngọc	Tổng Giám đốc Pomina 3	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 03 năm 2023
Bà Nguyễn Ngọc Mỹ Hạnh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 07 năm 2024
Ông Nguyễn Nhật Trường	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 07 năm 2024

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là:

Họ tên	Quốc tịch	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Việt Nam	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 10 tháng 02 năm 2023

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo Nghị quyết 1685/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 06 năm 2025 về sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của Thành phố Hồ Chí Minh năm 2025 địa chỉ trụ sở chính Công ty đã thay đổi từ Số 1, đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam sang Số 1, đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Nhóm Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã thực hiện kiểm kê hàng tồn kho và ghi nhận số liệu trên Báo cáo tài chính trên cơ sở kết quả kiểm kê thực tế, đối chiếu với sổ sách kế toán và các hồ sơ, chứng từ liên quan.

Ban Tổng Giám đốc đã rà soát các hồ sơ kiểm kê, chứng từ nhập - xuất - tồn kho, kết quả đối chiếu và các tài liệu liên quan. Trên cơ sở đó, Ban Giám đốc cho rằng số dư hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được phản ánh phù hợp trên Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc tin rằng số dư hàng tồn kho được trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty là hợp lý xét trên các khía cạnh trọng yếu.

7. Công bố Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc công bố Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cùng với bản thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



ĐỖ TIẾN SĨ

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 05 năm 2026



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Pomina, (được gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 29 tháng 05 năm 2026, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Chúng tôi không thể tham gia quan sát kiểm kê hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 do tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán, với những tài liệu hiện có ở Nhóm Công ty, chúng tôi cũng không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về tính hiện hữu, đầy đủ số dư khoản mục hàng tồn kho thể hiện trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 803.979.574.892 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 660.450.469.322 VND) bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác. Đồng thời, chúng tôi cũng không thể xác định các điều chỉnh cần thiết đối với hàng tồn kho đã được ghi nhận và chưa được ghi nhận, cũng như các yếu tố liên quan của Bảng cân đối kế toán Hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Theo thuyết minh 9.4 của báo cáo tài chính Hợp nhất, Nhóm Công ty đã phát sinh một khoản lỗ thuần trên Báo cáo tài chính Hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.009.777.378.785 VND, lũy kế khoản lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.656.719.344.012 VND. Và cũng tại ngày này khoản nợ phải trả ngắn hạn của Nhóm Công ty lớn hơn tài sản ngắn hạn là 6.414.028.014.366 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 5.302.168.297.872 VND). Điều kiện này, cùng với các vấn đề khác được trình bày tại thuyết minh 9.4 cho thấy sự tồn tại yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Nhóm Công ty.

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty đã lập báo cáo tài chính trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Tuy nhiên, tại ngày phát hành báo cáo kiểm toán này, chúng tôi vẫn chưa được cung cấp kế hoạch khả thi và đầy đủ nhằm chứng minh Nhóm Công ty có thể cải thiện tình hình tài chính hoặc có nguồn vốn để đảm bảo việc Nhóm Công ty có thể tiếp tục hoạt động bình thường trong tương lai. Do đó, chúng tôi cho rằng có sự không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng hoạt động liên tục của Nhóm Công ty. Báo cáo tài chính và các thuyết minh kèm theo đã không trình bày đầy đủ về vấn đề này đồng thời chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện đối với tài sản và nợ phải trả của Nhóm Công ty trong trường hợp Nhóm Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



ĐÀU NGUYỄN LÝ HẰNG

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1169-2026-009-1

Người được ủy quyền

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 05 năm 2026

BÙI VĂN BÔNG

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0177-2023-009-1

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Số 1, đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.574.518.258.558	2.552.900.164.479
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	58.765.361.462	8.125.792.793
Tiền	111		44.923.661.028	8.124.792.793
Các khoản tương đương tiền	112		13.841.700.434	1.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.079.429.783.507	1.245.854.473.064
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2.1	1.035.222.937.869	1.200.555.149.599
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	68.900.963.835	69.229.644.447
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4.1	13.962.451.694	23.395.066.461
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(38.656.569.891)	(47.325.387.443)
Hàng tồn kho	140	5.6	803.979.574.892	660.450.469.322
Hàng tồn kho	141		804.383.967.932	661.945.871.444
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(404.393.040)	(1.495.402.122)
Tài sản ngắn hạn khác	150		632.343.538.697	638.469.429.300
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7.1	5.419.692.141	3.098.254.000
Thuế GTGT được khấu trừ	152		620.953.313.632	629.590.127.553
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		5.970.532.924	5.781.047.747
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.295.807.909.338	7.511.079.323.594
Các khoản phải thu dài hạn	210		273.167.261.449	305.086.195.985
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.2.2	272.197.693.279	304.116.658.000
Phải thu dài hạn khác	216	5.4.2	969.568.170	969.537.985
Tài sản cố định	220		1.274.270.802.131	1.446.374.309.677
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	1.149.107.593.047	1.315.584.518.777
Nguyên giá	222		5.129.510.242.789	5.133.925.118.573
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.980.402.649.742)	(3.818.340.599.796)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	125.098.042.423	130.678.624.243
Nguyên giá	225		139.514.545.455	139.514.545.455
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(14.416.503.032)	(8.835.921.212)
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	65.166.661	111.166.657
Nguyên giá	228		14.636.504.484	14.636.504.484
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.571.337.823)	(14.525.337.827)
Tài sản dở dang dài hạn	240	5.11	5.710.978.622.067	5.711.096.539.742
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.710.978.622.067	5.711.096.539.742
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.12	10.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.402.985.380	11.402.985.380
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(11.402.985.380)	(11.402.985.380)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10.000.000.000	10.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		27.391.223.692	38.522.278.190
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7.2	25.475.132.240	36.882.638.843
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.916.091.452	1.639.639.347
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		9.870.326.167.896	10.063.979.488.073

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Số 1, đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		9.664.621.279.704	8.847.526.996.881
Nợ ngắn hạn	310		8.988.546.272.924	7.855.068.462.351
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	2.325.639.598.951	1.648.341.062.117
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	23.246.067.735	24.326.722.142
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	1.831.319.056	5.491.944.095
Phải trả người lao động	314		7.343.589.598	5.533.132.952
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	1.017.967.423.607	458.459.785.405
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	58.340.957.960	234.323.072.755
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18.1	5.554.158.340.297	5.478.573.767.165
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		18.975.720	18.975.720
Nợ dài hạn	330		676.075.006.780	992.458.534.530
Phải trả dài hạn khác	337		-	149.216.500.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18.2	676.075.006.780	843.242.034.530
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		205.704.888.192	1.216.452.491.192
Vốn chủ sở hữu	410	5.19	205.704.888.192	1.216.452.491.192
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.796.763.360.000	2.796.763.360.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.796.763.360.000	2.796.763.360.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		35.000.000.000	35.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	415		(31.347.567.000)	(31.347.567.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		61.428.346.574	61.428.346.574
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.656.719.344.012)	(1.646.941.965.227)
LNST chưa phân phối năm trước	421a		(1.646.941.965.227)	(254.681.514.697)
LNST chưa phân phối năm nay	421b		(1.009.777.378.785)	(1.392.260.450.530)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		580.092.630	1.550.316.845
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		9.870.326.167.896	10.063.979.488.073

mae

my h



NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI
Người lập biểu

NGUYỄN NGỌC MỸ HẠNH
Kế toán trưởng

ĐỖ TIẾN SĨ

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 05 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Số 1, đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.377.855.649.860	3.070.813.585.218
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	2.677.689.200
Doanh thu thuần	10	6.1	2.377.855.649.860	3.068.135.896.018
Giá vốn hàng bán	11	6.2	2.404.179.131.693	3.353.521.127.361
Lợi nhuận gộp	20		(26.323.481.833)	(285.385.231.343)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	8.622.369.735	16.473.467.507
Chi phí tài chính	22	6.4	727.034.380.730	700.665.272.239
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		688.038.520.719	674.452.697.485
Chi phí bán hàng	25	6.5	12.510.517.737	7.776.045.082
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	76.053.991.270	185.109.820.631
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		(833.300.001.835)	(1.162.462.901.788)
Thu nhập khác	31	6.7	23.504.800.715	35.012.055.055
Chi phí khác	32	6.8	201.228.853.985	260.574.453.487
Lợi nhuận khác	40		(177.724.053.270)	(225.562.398.432)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.011.024.055.105)	(1.388.025.300.220)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	6.680.057.945
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(276.452.105)	141.344.802
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.010.747.603.000)	(1.394.846.702.967)
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(1.009.777.378.785)	(1.392.260.450.530)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(970.224.215)	(2.586.252.437)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	(3.625)	(4.998)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.9	(3.625)	(4.998)



NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI
Người lập biểu



NGUYỄN NGỌC MỸ HẠNH
Kế toán trưởng



ĐỖ TIẾN SĨ

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 05 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Số 1, đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		(1.011.024.055.105)	(1.388.025.300.220)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02	5.8, 5.9 5.10	172.103.507.546	176.280.147.216
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		4.690.219.123	(16.260.872.210)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		15.923.216.501	17.189.803.008
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.126.718.680)	(715.599.248)
Chi phí lãi vay	06	6.4	688.038.520.719	674.452.697.485
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08		(131.395.309.896)	(537.079.123.969)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(184.121.425.931)	487.621.542.118
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(142.438.096.487)	574.031.478.716
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11		708.341.065.783	(437.026.489.602)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		9.086.068.462	26.913.281.992
Tiền lãi vay đã trả	14		(113.420.719.911)	(261.425.196.165)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.600.395.006)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		140.451.187.014	(146.964.506.910)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(870.000.000)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		442.170.000	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(130.000.000.000)	(154.221.448.078)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		615.000.000	195.217.719.740
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(4.034.190.200)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		684.548.373	715.253.629
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(128.258.281.627)	36.807.335.091
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	4.034.190.200
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32		-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	7.1	1.917.548.802.655	3.990.122.575.178
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	7.2	(1.879.131.257.273)	(4.082.185.674.256)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		38.417.545.382	(88.028.908.878)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		50.610.450.769	(198.186.080.697)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	60	5.1	8.125.792.793	206.282.951.855
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		29.117.900	28.921.635
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	5.1	58.765.361.462	8.125.792.793

mae

[Signature]



NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI
Người lập biểu

NGUYỄN NGỌC MỸ HẠNH
Kế toán trưởng

ĐỖ TIẾN SĨ

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 05 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Nhóm Công ty bao gồm: Công ty Cổ phần Thép Pomina ("Công ty mẹ") và các công ty con là Công ty Cổ phần Thép Pomina 2, Công ty TNHH MTV Thép Pomina 1.

Công ty Cổ phần Thép Pomina ("Công ty mẹ") là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Thép Pomina và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3700321364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 17 tháng 7 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 14 được cấp ngày 3 tháng 3 năm 2023.

Vốn điều lệ của Công ty mẹ tại thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.796.763.360.000 VND tương đương với 279.676.336 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Đầu năm 2024, cổ phiếu của Công ty mẹ được giao dịch trên sàn chứng khoán niêm yết HOSE. Từ ngày 10 tháng 05 năm 2024, cổ phiếu của Công ty mẹ được giao dịch trên sàn giao dịch của các công ty chưa niêm yết (UPCoM), với thông tin chi tiết như sau:

- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: POM
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu niêm yết: 279.676.336 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 2.796.763.360.000 VND

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Nhóm Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Nhóm Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (trừ xử lý, tái chế phế liệu, phế thải tại tỉnh Bình Dương); bán buôn vôi, đá vôi;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn các sản phẩm từ thép.;
- Tái chế phế liệu. Chi tiết: Tái chế phế liệu kim loại (không tái chế tại tỉnh Bình Dương).

Trong năm 2024, hoạt động kinh doanh chính của Nhóm Công ty là sản xuất sắt, thép, gang; tái chế phế liệu kim loại; và kinh doanh các sản phẩm từ thép.

Hiện Công ty mẹ đang thực hiện hồ sơ bổ sung ngành nghề "Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại" để hoàn thiện thủ tục theo quy định.

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

1.5 Cấu trúc của Nhóm Công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ Phần Thép Pomina 2	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ thép, bán buôn kim loại và quặng kim loại, phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại.	99,50%	99,50%	99,50%
Công ty TNHH MTV Thép Pomina 1	Số 1, đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất sắt, thép, gang	100,00%	100,00%	100,00%

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số nhân viên của Nhóm Công ty là 635 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 769 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Nhóm Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Nhóm Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Nhóm Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

4.3 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Nhóm Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Nhóm Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Nhóm Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa: được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Nhóm Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Chi phí trả trước khác

Lợi thế kinh doanh, chi phí thuê đất và chi phí trả trước khác sẽ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước / thời gian thuê hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.9 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm trích khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Nhóm Công ty bao gồm:

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là bộ phận gắn với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Nhóm Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 - 8 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Chi nhánh) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.13 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Nhóm Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Nhóm Công ty.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Nhóm Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Nhóm Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4.19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.20 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Nhóm Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Nhóm Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các Công ty/ Cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan:

Cá nhân/ Công ty	Địa điểm	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH Thương mại Thép Pomina	Việt Nam	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Tôn Pomina	Việt Nam	Chung thành viên chủ chốt đến tháng 10 năm 2024
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc		Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt - VND	59.795.672	96.092.806
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	44.863.865.356	8.028.699.987
Các khoản tương đương tiền (**)	13.841.700.434	1.000.000
	58.765.361.462	8.125.792.793

(*) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	31/12/2024		01/01/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng - USD	430.396,61	10.874.178.375	115.875,46	2.790.143.532
Tiền gửi ngân hàng - EUR	1.190,64	31.053.082	1.189,45	31.016.098
		10.905.231.457		2.821.159.630

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có thời hạn từ 01 đến 03 tháng, lãi suất từ 3,2%/năm - 4,5%/năm.

5.2 Phải thu ngắn hạn, dài hạn của khách hàng

5.2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt	677.083.387.034	-	1.140.150.455.278	-
Phải thu các khách hàng khác				
Công ty TNHH MTV Vina Nansei	347.805.977.598	-	-	-
Công ty Cổ phần Thép Á Châu	3.960.702.400	-	-	-
Công ty TNHH Lim Hok Chhoun Steel	149.806.139	(149.806.139)	22.524.071.907	(149.806.139)
Công ty Cổ phần Nippon Sanso Việt Nam	-	-	11.882.942.385	-
Các khách hàng khác	6.223.064.698	(5.955.740.890)	25.997.680.029	(5.955.740.890)
	1.035.222.937.869	(6.105.547.029)	1.200.555.149.599	(6.105.547.029)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.2.2 Phải thu dài hạn của khách hàng

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Ông Đỗ Xuân Chiêu (*)	272.197.693.279	-	304.116.658.000	-
	272.197.693.279	-	304.116.658.000	-

(*) Đây là khoản phải thu về chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Tôn Pomina theo hợp đồng chuyển nhượng vốn điều lệ số: 7/HĐ/22110, 7/HĐ/22167, 7/HĐ/22165, 7/HĐ/22166 tại các ngày lần lượt là 20 tháng 07 năm 2022, ngày 10 tháng 11 năm 2022, ngày 09 tháng 11 năm 2022, ngày 20 tháng 07 năm 2022 với số tiền là 305.147.488.391 VND. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2023 các bên đã thống nhất ký kết thỏa thuận xác nhận công nợ với các điều khoản như sau: Ông Đỗ Xuân Chiêu đồng ý trả nợ thay cho Bà Đỗ Diệu Huyền, Bà Đỗ Thị Kim Ngọc, Ông Đỗ Đức Chung với tổng giá trị là 70.000.000.000 VND. Tổng số tiền Ông Đỗ Xuân Chiêu nợ Công ty là: 304.116.658.000 VND. Theo Phụ lục hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số PL01/7/HĐ/22164 ngày 31 tháng 12 năm 2023 khoản tiền này sẽ được thanh toán là 36 tháng kể từ ngày ký phụ lục.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, ngoài khoản phải thu của ông Đỗ Xuân Chiêu, các khoản phải thu ngắn hạn còn lại của khách hàng đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 5.18).

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước các bên liên quan				
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt	24.199.362.140	-	24.751.750.000	-
Trả trước người bán khác				
Asian Pacific Ecology Trade Co., Ltd	21.971.925.000	(21.971.925.000)	21.971.925.000	(21.971.925.000)
Công ty Cổ phần CMA-CGM Việt Nam	4.437.785.883	(4.437.785.883)	4.437.785.883	(4.437.785.883)
Các nhà cung cấp khác	18.291.890.812	(5.867.503.949)	18.068.183.564	(5.867.503.949)
	68.900.963.835	(32.277.214.832)	69.229.644.447	(32.277.214.832)

5.4 Phải thu khác

5.4.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Ông Trương Thành Công - Tạm ứng	441.990.542	-	441.990.542	-
Phải thu tổ chức và cá nhân khác				
Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc Thư	-	-	12.179.986.011	-
Hoa hồng bán hàng	12.024.638.963	-	-	-
Ký quỹ, ký cược	-	-	59.589.908	-
Tạm ứng	658.980.636	-	1.169.349.636	-
Phải thu khác	836.841.553	(273.808.030)	9.544.150.364	(8.942.625.582)
	13.962.451.694	(273.808.030)	23.395.066.461	(8.942.625.582)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.4.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt - Ký quỹ thuê mặt bằng	10.000.000	-	10.000.000	-
Phải thu tổ chức và cá nhân khác				
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM - Ký quỹ thuê tài chính	958.517.745	-	958.517.745	-
Phải thu khác	1.050.425	-	1.020.240	-
	969.568.170	-	969.537.985	-

5.5 Nợ xấu

Thời gian quá hạn	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng				
Lim Hok Chhourm Steel Co.,Ltd > 3 năm	149.806.139	-	149.806.139	-
Công ty TNHH MTV Phát Lộc Hưng > 3 năm	5.953.341.500	-	5.953.341.500	-
Yi Chakriya Co., Ltd > 3 năm	612.900	-	612.900	-
Hq Co., Ltd > 3 năm	424.490	-	424.490	-
Samsung C&T Co., Ltd > 3 năm	1.362.000	-	1.362.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Asian Pacific Ecology Trade Co., Ltd > 3 năm	21.971.925.000	-	21.971.925.000	-
Công ty Cổ phần CMA- CGM Việt Nam > 3 năm	4.437.785.883	-	4.437.785.883	-
Công ty TNHH Maersk Việt Nam > 3 năm	2.636.203.568	-	2.636.203.568	-
Các nhà cung cấp khác > 3 năm	3.231.300.381	-	3.231.300.381	-
Phải thu ngắn hạn khác				
Phải thu khác 2 - 3 năm	391.154.328	117.346.298	9.316.373.132	373.747.550
	38.773.916.189	117.346.298	47.699.134.993	373.747.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	425.544.529.625	(304.684.424)	416.695.511.229	-
Thành phẩm	329.370.358.822	(5.192.616)	160.077.134.985	(1.495.402.122)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang ngắn hạn	5.139.545.761	-	40.194.086.180	-
Công cụ, dụng cụ	44.329.533.724	(94.516.000)	44.979.139.050	-
	804.383.967.932	(404.393.040)	661.945.871.444	(1.495.402.122)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, toàn bộ hàng tồn kho đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 5.18).

Tình hình biến động tăng giảm dự phòng hàng tồn kho trong năm:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Số dư đầu năm	(1.495.402.122)	(43.109.736.775)
Hoàn nhập dự phòng	1.490.209.506	41.986.280.105
Trích lập dự phòng bổ sung	(399.200.424)	(371.945.452)
Số dư cuối năm	(404.393.040)	(1.495.402.122)

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công cụ dụng cụ	3.454.518.498	1.122.863.160
Chi phí bảo hiểm	1.303.353.201	1.226.496.207
Chi phí sửa chữa	661.820.442	748.894.633
	5.419.692.141	3.098.254.000

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Lợi thế kinh doanh (*)	11.002.041.056	16.503.061.544
Chi phí thuê đất (**)	8.895.598.187	9.543.114.683
Chi phí sửa chữa	1.369.971.953	7.082.224.101
Công cụ dụng cụ	3.809.743.261	3.754.238.515
Chi phí trả trước khác	397.777.783	-
	25.475.132.240	36.882.638.843

(*) Đây là lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình chuyển đổi hình thức của Công ty từ trách nhiệm hữu hạn sang cổ phần với giá trị ban đầu là 125.339.707.447 VND. Lợi thế kinh doanh được phân bổ đến năm 2026 theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 3/12001/BB-HĐQT ngày 18 tháng 6 năm 2012.

(**) Chi phí thuê đất đã được dùng để đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 5.18).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.9 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2024	139.514.545.455	139.514.545.455
Mua trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2024	139.514.545.455	139.514.545.455
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2024	8.835.921.212	8.835.921.212
Khấu hao trong năm	5.580.581.820	5.580.581.820
Tại ngày 31/12/2024	14.416.503.032	14.416.503.032
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2024	130.678.624.243	130.678.624.243
Tại ngày 31/12/2024	125.098.042.423	125.098.042.423

Nhóm Công ty thuê máy móc thiết bị hiện đang vận hành trong dây chuyền sản xuất. Theo hợp đồng thuê tài chính ký ngày 27 tháng 4 năm 2022, Nhóm Công ty có thể mua lại máy móc thiết bị khi thời gian thuê hết hạn vào ngày 27 tháng 4 năm 2027. Các cam kết liên quan các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 5.18.

5.10 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Bản quyền VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2024	576.120.518	14.060.383.966	14.636.504.484
Mua trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	576.120.518	14.060.383.966	14.636.504.484
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2024	576.120.518	13.949.217.309	14.525.337.827
Khấu hao trong năm	-	45.999.996	45.999.996
Tại ngày 31/12/2024	576.120.518	13.995.217.305	14.571.337.823
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	-	111.166.657	111.166.657
Tại ngày 31/12/2024	-	65.166.661	65.166.661
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			
Tại ngày 01/01/2024	576.120.518	7.381.498.281	7.957.618.799
Tại ngày 31/12/2024	576.120.518	7.381.498.281	7.957.618.799

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí xây dựng Dự án Lò Cao (*)	5.710.978.622.067	5.711.096.539.742
	<u>5.710.978.622.067</u>	<u>5.711.096.539.742</u>

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm các chi phí trực tiếp và các chi phí liên quan khác liên quan đến việc xây dựng Nhà máy Luyện Phôi Thép công suất 1 triệu tấn/năm" tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ("Dự án Lò Cao"). Hiện dự án đã ngưng thực hiện do nhu cầu bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị phân xưởng lò cao thuộc Nhà máy luyện phôi thép - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina. Công ty Cổ phần Thép Pomina quyết định tạm ngưng sản xuất Lò cao kể từ ngày 26 tháng 09 năm 2022.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, toàn bộ giá trị hình thành từ Dự án Lò Cao được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 5.18).

5.12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – trái phiếu ⁽ⁱ⁾	10.000.000.000	-	(*)	10.000.000.000	-	(*)
Công ty Cổ Phần Tân Thành Mỹ ⁽ⁱⁱ⁾	11.402.985.380	(11.402.985.380)	(*)	11.402.985.380	(11.402.985.380)	(*)
Cộng	<u>21.402.985.380</u>	<u>(11.402.985.380)</u>	<u>(*)</u>	<u>21.402.985.380</u>	<u>(11.402.985.380)</u>	<u>(*)</u>

- (i) Đây là các khoản đầu tư trái phiếu tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam ("ICB") có kỳ hạn mười (10) năm, đáo hạn ngày 24 tháng 9 năm 2030 và được hưởng lãi suất thả nổi bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 1%/năm.
- (ii) Đây là khoản đầu tư vào Công ty Cổ Phần Tân Thành Mỹ với giá trị 11.402.985.380 VND. Hiện tại, Công ty này đã ngưng hoạt động theo Quyết định Cường chế kê biên, xử lý tài sản số 46/QĐ-CCTHADS ngày 26 tháng 09 năm 2017 của Cục thi hành án Dân sự tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
- (*) Tại ngày báo cáo, Nhóm Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá, Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	Giá trị VND	Giá trị VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty TNHH Thương mại Và Sản xuất Thép Việt	231.020	53.351.433.863
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Nansei Steel Co., Ltd	753.398.915.584	-
Công ty Cổ phần Thép Nam Sơn	556.243.580.560	519.587.351.680
Vesuvius Malaysia Sdn Bhd	64.610.043.765	65.720.555.926
Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc Thu	40.935.694.980	48.992.371.174
Công ty Cổ phần Nippon Sanso Việt Nam	32.198.396.403	44.437.838.369
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Trung Việt	21.083.378.578	21.211.740.972
Công ty Cổ phần Đầu Tư Địa Ốc Đại Quang Minh	39.802.130.209	31.463.013.697
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Than Hùng Trọng	23.870.531.850	18.803.292.750
Công ty Cổ phần Logistics Vinacorp	20.274.207.018	20.252.958.312
China Machinery Industry International Cooperation Co., Ltd	1.469.068.797	181.604.230.506
Các nhà cung cấp khác	771.753.420.187	642.916.274.868
	<u>2.325.639.598.951</u>	<u>1.648.341.062.117</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nợ quá hạn chưa thanh toán của Công ty là 1.017.323.799.297 VND. Đến ngày phát hành báo cáo, Công ty đã thanh toán khoản nợ quá hạn là 50.697.446.739 VND.

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh	14.797.931.400	14.797.931.400
Công ty Cổ phần Thành Đại Phú Mỹ	4.307.799.314	4.307.799.314
Các khách hàng khác	4.140.337.021	5.220.991.428
	<u>23.246.067.735</u>	<u>24.326.722.142</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA
Số 1, đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.15 Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước	01/01/2024		Số phát sinh trong năm		31/12/2024	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp/ khấu trừ VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	71.432.891	-	191.538.477.691	(191.147.941.792)	461.808.790	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	97.361.407.178	(97.361.407.178)	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	(24.585.610)	-	-	-	(24.585.610)
Thuế xuất, nhập khẩu	-	(160.082.755)	4.207.055.565	(4.046.972.810)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.198.410.981	(4.467.028.306)	1.357.511.589	(5.600.395.006)	955.527.564	(4.467.028.306)
Thuế thu nhập cá nhân	222.100.223	(1.106.261.210)	508.591.623	(1.401.993.826)	413.982.702	(1.454.183.714)
Các loại thuế khác	-	(23.089.866)	6.000.000	(7.645.428)	-	(24.735.294)
Cộng	5.491.944.095	(5.781.047.747)	294.979.043.646	(299.566.356.040)	1.831.319.056	(5.970.532.924)

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ trong nước là không chịu thuế, 5%, 8% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất thông thường là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả các bên liên quan		
Bà Đỗ Thị Kim Ngọc - Chi phí lãi vay	1.549.002.033	1.151.638.716
Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn - Chi phí lãi vay	1.342.367.050	1.342.367.050
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Chi phí lãi vay trích trước	943.088.937.444	413.351.496.528
Chi phí lãi trả chậm nhà cung cấp	-	7.388.092.436
Chi phí lãi phạt	4.597.135.908	4.597.135.908
Chi phí thuê đất trích trước	39.683.988.328	19.144.775.466
Chi phí phải trả khác	27.705.992.844	11.484.279.301
	1.017.967.423.607	458.459.785.405

5.17 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty TNHH Thương mại Và Sản xuất Thép Việt - mượn tiền	10.824.822.126	156.543.601.126
Ông Đỗ Tiến Sĩ - mượn tiền	1.242.000.000	6.677.000.000
Ông Đỗ Hoài Khánh Linh - cổ tức	2.548.383.419	2.548.383.419
Ông Đỗ Văn Phúc - cổ tức	2.290.750.000	2.290.750.000
Bà Đỗ Thị Kim Chi - cho mượn	5.200.000.000	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - lãi phạt	6.152.209.060	-
Công ty TNHH Tôn Pomina	-	31.918.964.721
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa Ốc Đại Quang Minh - Tiền lãi	-	1.578.082.193
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	10.263.581.468	12.642.404.926
Phải trả tiền hợp tác đầu tư	6.123.530.035	6.123.530.035
Kinh phí công đoàn	5.051.014.290	4.889.587.445
Phải trả khác	8.644.667.562	9.110.768.890
	58.340.957.960	234.323.072.755

5.18 Vay và nợ thuê tài chính

5.18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2024 Giá trị VND	01/01/2024 Giá trị VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa Ốc Đại Quang Minh (a)	300.000.000.000	300.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (b)	2.705.959.295.594	2.682.668.433.057
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (c)	1.687.155.695.432	1.689.243.747.868
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (d)	42.898.781.590	12.098.153.950

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	31/12/2024	01/01/2024
	Giá trị VND	Giá trị VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Ngân hàng TMCP Phương Đông (e)	112.185.270.737	114.197.638.518
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (f)	475.218.105.320	488.477.793.772
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (g)	191.888.000.000	191.888.000.000
Ông Bùi Quang Thuận (h)	25.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Vina Nansei (i)	13.853.191.624	-
	5.554.158.340.297	5.478.573.767.165

- (a) Hợp đồng số 0116/HĐV/THADICO-POM ngày 16 tháng 01 năm 2023 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Địa Ốc Đại Quang Minh và Công ty Cổ phần Thép Pomina và các phụ lục gia hạn hợp đồng.
- Số dư: 300.000.000.000 VND;
 - Lãi suất vay: 12%/năm;
 - Thời hạn vay: 6 tháng (gia hạn qua các lần đến 30 tháng 06 năm 2026);
 - Mục đích vay: Thực hiện kế hoạch đầu tư/kinh doanh, đặc biệt là thực hiện tái cấu trúc các khoản nợ;
 - Tài sản đảm bảo là 66.666.667 cổ phần tương ứng với giá trị là 666.666.670.000 VND và toàn bộ quyền, lợi tức và lợi ích thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Thép Pomina.
- (b) Khoản vay bao gồm các hợp đồng sau:
- Hợp đồng cho vay hạn mức số 21.7320086/2021-HĐCVHM/NHCT900-POM3 ngày 28 tháng 12 năm 2021 và văn bản sửa đổi ngày 01 tháng 11 năm 2022 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần Thép Pomina và Nhà máy Luyện phôi Thép - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina.
 - Hạn mức tín dụng: 2.000.000.000.000 VND;
 - Thời hạn hợp đồng: Từ 28 tháng 12 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 03 năm 2023;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: Không quá 06 tháng theo từng Giấy nhận nợ;
 - Lãi suất: Theo từng giấy nhận nợ và điều chỉnh (nếu có);
 - Tài sản thế chấp:
 - Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh; các quyền lợi của từ các hợp đồng, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác của Công ty Cổ phần Thép Pomina, Nhà máy Thép Pomina 1 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina và Nhà máy Luyện phôi Thép - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina.
 - Toàn bộ tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai liên quan đến dự án "Đầu tư tiếp các khâu thượng nguồn của dây chuyền luyện kim tại nhà máy luyện phôi thép công suất 1,0 triệu tấn phôi thép/năm" tại Khu công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.
 - Tài sản thế chấp của bên thứ ba: Các cổ phiếu được phát hành và lưu hành bởi Công ty Cổ phần Thép Pomina thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt.
 - Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số: 17.2680105/2017-HĐCVDAĐT/NHCT900-POMINA ngày 01 tháng 11 năm 2017 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh vào Công ty Cổ phần Thép Pomina.
 - Hạn mức tín dụng: 1.035.000.000.000 VND;
 - Thời hạn hợp đồng: 96 tháng kể từ ngày khoản giải ngân đầu tiên;
 - Thời hạn cho vay: theo từng lần giấy nhận nợ cụ thể;
 - Mục đích vay: phát hành bảo lãnh, mở LC;
 - Lãi suất: 10% - 10,8%/năm;
 - Tài sản thế chấp: Nhà Máy Luyện Phôi Thép 1 triệu tấn/năm hiện hữu, gồm: toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị, nhà xưởng, tài sản gắn liền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 21.7320088/2021-HDCVHM/NHCT900- POM1 ngày 28 tháng 12 năm 2021 giữa các bên: Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần Thép Pomina và Nhà máy Thép Pomina 1 – Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina.
 - Hạn mức tín dụng: 250.000.000.000 VND;
 - Mục đích: Bổ sung vốn ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn của hạn mức: đến hết ngày 28 tháng 12 năm 2022;
 - Thời hạn cho vay: theo từng lần giấy nhận nợ cụ thể (6 tháng hoặc 7 tháng);
 - Lãi suất xác định theo từng lần nhận nợ;
 - Tài sản thế chấp bao gồm:
 - + Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh;
 - + Quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ; quyền được phần chia và sử dụng, khai thác và/hoặc sở hữu sản phẩm được phân chia; quyền yêu cầu hoàn trả tiền ứng trước, tiền phạt vi phạm, tiền bồi thường thiệt hại và thụ hưởng số tiền này; các quyền, lợi ích, các khoản bồi hoàn,...) phát sinh từ các khoản phải thu, các hợp đồng kinh tế, hợp đồng mua bán của Công ty Cổ phần Thép Pomina; Công ty Cổ phần Thép Pomina 2; Công ty TNHH Thương mại Thép Pomina.
 - + Toàn bộ máy móc thiết bị liên quan đến dự án đầu tư nhà máy luyện phôi thép 1.000.000 tấn/năm tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu.
 - + Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 402, tờ bản đồ số 19, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu và Thửa đất số 35, tờ bản đồ số 05, phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu của Công ty Cổ phần Thép Pomina.
 - + Tài sản thế chấp là Tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 151, tờ bản đồ số 76. Địa chỉ: lô A1 CCN Nhơn Bình, Phường Nhơn Bình, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
 - + Giấy chứng nhận QSDĐ số X065827, số vào sổ cấp GCN: 0009 QSDĐ ngày 03 tháng 11 năm 2004 do UBND TP Đà Nẵng cấp, cập nhật thay đổi chủ sở hữu /sử dụng mới nhất ngày 12 tháng 02 năm 2010.
 - + Giấy chứng nhận QSDĐ số AK 280438, số vào sổ cấp GCN: T01455 ngày 13 tháng 03 năm 2008 do UBND TP. Đà Nẵng cấp.
 - + Cổ phiếu được phát hành và lưu hành bởi Công ty Cổ phần Thép Pomina.
 - Hợp đồng tín dụng hạn mức số 22.8670021/2022-HĐCVHM/NHCT900-POM2 ngày 29 tháng 4 năm 2022 và các văn bản sửa đổi bổ sung khác từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh
 - Hạn mức tín dụng: 1.200.000.000.000 VND;
 - Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, L/C phục vụ sản xuất kinh doanh phôi thép và thép xây dựng;
 - Thời hạn của hạn mức: từ ngày 29 tháng 04 năm 2020 đến ngày 30 tháng 04 năm 2024;
 - Thời hạn cho vay: Thời hạn cho vay của từng Khoản Nợ được ghi trên Giấy Nhận Nợ (theo Mẫu của Bên Cho Vay) nhưng tối đa không quá sáu (06) tháng/GNN. Trường hợp giải ngân thanh toán LC trả chậm/UPAS LC: Thời gian cho vay tối đa = 06 tháng - Thời gian trả chậm LC/UPAS LC;
 - Lãi suất xác định theo từng lần nhận nợ;
 - Hình thức đảm bảo: Hàng hóa luân chuyển theo hợp đồng số 01/2013/HĐTC-NHCT900-POM2 ngày 23/12/2013 với tổng giá trị 800 tỷ VND và Quyền tài sản phát sinh từ các khoản phải thu, các hợp đồng kinh tế và hợp đồng mua bán với các khách hàng, đối tác trong quá trình sản xuất kinh doanh theo hợp đồng số 16.2680098/HĐTCQTS/NHCT900-POM2 ngày 14 tháng 10 năm 2016 với tổng giá trị 866.273.000.000 VND.
- (c) Khoản vay bao gồm các hợp đồng sau:
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2023/94229/HĐTD ngày 15 tháng 11 năm 2023 giữa các bên: Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam, Công ty Cổ Phần Thép Pomina và Nhà máy Luyện phôi Thép – Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina và Nhà máy Thép Pomina 1 – Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thép Pomina. Hạn mức tín dụng bao gồm toàn bộ dư nợ vay được chuyển tiếp từ hợp đồng tín dụng số 01/2020/94229/HĐTD ngày 16 tháng 12 năm 2020 và Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/94229/HĐTD ngày 08 tháng 03 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

- Hạn mức tín dụng: 699.000.000.000 đồng;
 - Số dư: 696.788.193.093 VND;
 - Mục đích: Cho vay bổ sung vốn lưu động và mở quỹ L/C;
 - Thời hạn cho vay: Không quá 06 tháng theo từng Giấy nhận nợ;
 - Lãi suất: theo từng lần nhận nợ;
 - Tài sản thế chấp bao gồm:
 - + Quyền sử dụng đất: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số : 902/QSDĐ/2000 ngày 24 tháng 11 năm 2000 do UBND Tỉnh Bình Dương cấp tại Lô M, KCN Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương và tài sản gắn liền với đất đem thế chấp .
 - + Danh mục hàng hóa theo danh mục gồm: Máy cán thép, Sàn nguội, Máy biến áp, Máy cắt điện, Lò gia nhiệt, Hệ thống xử lý nước, hệ thống khí nén, Bồn dầu, Tủ bù, Cấp điện, ...
 - + Hàng tồn kho tại Công ty Cổ phần Thép Pomina và Nhà máy Luyện phôi Thép – Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina và Nhà máy Thép Pomina 1 – Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina.
 - + 79.600.000 cổ phiếu thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Thép Pomina tại Công ty Cổ phần Thép Pomina 2.
 - + Quyền sử dụng đất số 02/01/HD-14/0001820 ngày 15 tháng 11 năm 2001 với Công ty Cổ phần Thép Pomina theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 902/QSDĐ/2000 ngày 24 tháng 11 năm 2000 do UBND tỉnh Bình Dương cấp và Tài sản gắn liền với đất.
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/1770447/HĐTD ngày 13 tháng 11 năm 2023 và các văn bản sửa đổi bổ sung khác từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh
- Hạn mức tín dụng: 1.000.000.000.000 đồng;
 - Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - Thời hạn cấp hạn mức: Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31 tháng 01 năm 2025;
 - Thời hạn cho vay: Xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành;
 - Lãi suất: theo từng lần nhận nợ;
 - Hình thức đảm bảo: Tài sản thế chấp đã hoặc sẽ hình thành được lưu kho của Công ty Cổ phần Thép Pomina 2 bao gồm phần tài sản được hình thành từ sự thay thế, thay đổi hình thái/hình thức, giá trị tăng thêm... tại địa chỉ Khu Công Nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Tài sản trên đất Nhà máy cán thép và nhà máy luyện phôi thép 50.000 tấn/năm và tất cả các quyền, quyền sở hữu, lợi ích đi kèm của khu đất này, Máy móc thiết bị, thiết bị phụ trợ; phương tiện vận tải và công cụ dụng cụ quản lý đã qua sử dụng.
- (d) Hợp đồng cho thuê tài chính số 33/2022/CN.MN-CTTC ngày 27 tháng 04 năm 2022 giữa Công ty cho thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Thép Pomina:
- Giá trị tài sản cho thuê tạm tính là: 204.713.300.000 đồng;
 - Mục đích: tài sản thuê là hệ thống Lò vôi đôi, công suất 600 tấn/ngày tại Nhà máy thép Pomina 3;
 - Lãi suất: 7,5%/năm cho 3 tháng đầu, thời hạn còn lại áp mức trần lãi suất huy động VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau suất + 3,5%/năm;
 - Thời hạn cho thuê là 60 tháng.
- (e) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0292/2023/HĐTD-OCB-DN ngày 22 tháng 12 năm 2023 và các văn bản sửa đổi bổ sung khác từ Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh TP. Đồng Nai.
- Hạn mức tín dụng: 115.000.000.000 VND;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh gang thép, các sản phẩm từ thép, Nhập khẩu/mua trong nước nguyên vật liệu phục vụ sản xuất kinh doanh gang thép và các sản phẩm từ thép;
- Thời hạn vay được quy định tại Hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ;
- Hình thức đảm bảo 12.000.000 cổ phiếu phổ thông đã niêm yết do Công ty Cổ phần Thép Pomina phát hành theo hợp đồng cầm cố chứng khoán số 0292/2023/BĐ ngày 22 tháng 12 năm 2022;
- Dư nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 112.185.270.737 VND.

(f) Khoản vay bao gồm:

- Hợp đồng cấp tín dụng số 032K22 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương và Nhà máy Thép Pomina 1 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina
 - Hạn mức tín dụng: 450.000.000.000 VND;
 - Số dư: 423.479.091.325 VND;
 - Mục đích: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn của hạn mức: đến hết ngày 11 tháng 05 năm 2023;
 - Thời hạn cho vay: Không quá 06 tháng theo từng Giấy nhận nợ;
 - Lãi suất: theo từng lần nhận nợ;
 - Tài sản thế chấp bao gồm:
 - + Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty Cổ phần Thép Pomina theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất về tài sản gắn liền với đất 047TC17 ngày 04 tháng 04 năm 2017.
 - + Quyền sử dụng đất số phát hành T313914, số vào sổ 98 QSDĐ/2003 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 28 tháng 03 năm 2003 tại Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương.
 - + Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng số phát hành 747242594200246 tại Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương.
 - + Máy móc thiết bị của Công ty Cổ phần thép Pomina theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 048TC17 ngày 04 tháng 04 năm 2017 gồm xe nâng SANYO, model FD35T9 - 3.5 tấn, Giá cán tính 436, Giá cán thô HL445, Máy đào bánh xích,
 - + Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh.
 - Tài sản thế chấp bên thứ ba:
 - + Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số 065TC21 ngày 06 tháng 05 năm 2021 giữa Ngân hàng và ông Đỗ Tiến Sĩ – bà Nguyễn Tuyết Anh.
 - + 20.000.000 Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thép Pomina thuộc sở hữu Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt.
- Hợp đồng cho vay số 033B22 ngày 12 ngày 05 ngày 2022 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương và Nhà máy Luyện phôi Thép - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina
 - Hạn mức tín dụng: 450.000.000.000 VND;
 - Ngày hết hạn: 11 ngày 05 ngày 2023;
 - Mục đích vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: 06 tháng kể từ ngày ghi trên từng giấy nhận nợ;
 - Lãi suất: theo từng lần nhận nợ;
 - Tài sản thế chấp bao gồm:
 - + Máy móc thiết bị;
 - + Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất;
 - + Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng và toàn bộ số tiền lãi phát sinh;
 - + Hàng tồn kho gồm: Hàng đang ở trong kho, Hàng ngoài kho, Hàng hình thành trong tương lai và được để lại: Kho hàng tại Nhà máy Thép Pomina 1 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina và Kho hàng tại Nhà máy Luyện phôi Thép - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 041/2228/N-CTD ngày 10 tháng 5 năm 2022 và các văn bản sửa đổi bổ sung khác từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh
 - Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
 - Thời hạn cấp hạn mức: Đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023;
 - Mục đích vay: Được quy định cụ thể trong các hợp đồng vay cụ thể;
 - Thời hạn cho vay: 06 tháng kể từ ngày ghi trên từng giấy nhận nợ;
 - Lãi suất: Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ;
 - Hình thức đảm bảo: Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0123/1928/TCĐN1 ký ngày 29 tháng 11 năm 2019.

- (g) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 19425MN/HĐTĐ ngày 28 tháng 04 năm 2022 và Phụ lục hợp đồng tín dụng số 19425/22MN/HĐTĐ/PL01 ngày 28 tháng 03 năm 2023 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Vũng Tàu và Công ty Cổ phần Thép Pomina.
 - Hạn mức tín dụng: 210.000.000.000 VND;
 - Số dư: 191.888.000.000 VND;
 - Ngày hết hạn: ngày 28 tháng 06 năm 2023;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: Không quá 06 tháng theo từng Giấy nhận nợ;
 - Lãi suất: theo từng lần nhận nợ;
 - Tài sản thế chấp bao gồm:
 - + Bảo lãnh của Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt;
 - + Hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ vốn vay (thép, phôi thép, sắt, gang và các nguyên vật liệu khác);
 - + Nguồn thu từ chính BCT chiết khấu LC, DP thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Thép Pomina.

- (h) Hợp đồng cho vay tiền số HDV24/001 ngày 31 tháng 12 năm 2024 với Ông Bùi Quang Thuận.
 - Số tiền vay: 25.000.000.000 VND;
 - Thời hạn hợp đồng: 12 tháng;
 - Ngày hết hạn: ngày 30 tháng 09 năm 2024;
 - Mục đích: Trả nợ cho ngân hàng BIDV - CN TP.HCM;
 - Lãi suất: 2,80%/năm.

- (i) Là khoản vay theo Hợp đồng vay vốn số VPL2413 ngày 30 tháng 12 năm 2024 giữa Công ty TNHH MTV Vina Nansei và Công ty Cổ phần Thép Pomina 2.
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn và phục vụ mục đích kinh doanh;
 - Hạn mức: 13.853.191.625 VND;
 - Thời hạn vay: Hoàn trả khoản vay sau khi hoàn thành mục đích của khoản vay hoặc trong 21 ngày kể từ ngày nhận khoản vay, tùy điều kiện nào đến trước;
 - Lãi suất: Áp dụng lãi suất tiền gửi không kỳ hạn của ngân hàng VP Bank tại thời điểm thanh toán khoản vay;
 - Hình thức đảm bảo: Vay tín chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	01/01/2024	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Phân loại lại	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng					
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa Ốc Đại Quang Minh	300.000.000.000	-	-	-	300.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	2.682.668.433.057	460.831.512.548	(437.525.650.011)	(15.000.000)	2.705.959.295.594
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.689.243.747.868	1.247.219.928.483	(1.249.307.980.919)	-	1.687.155.695.432
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	12.098.153.950	-	-	30.800.627.640	42.898.781.590
Ngân hàng TMCP Phương Đông	114.197.638.518	-	(2.012.367.781)	-	112.185.270.737
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	488.477.793.772	-	(13.259.688.452)	-	475.218.105.320
Ông Bùi Quang Thuận	-	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	191.888.000.000	-	-	-	191.888.000.000
Công ty TNHH MTV Vina Nansei	-	13.853.191.624	-	-	13.853.191.624
	5.478.573.767.165	1.746.904.632.655	(1.702.105.687.163)	30.785.627.640	5.554.158.340.297

5.18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	Giá trị VND	Giá trị VND
Vay và nợ thuê tài chính bên liên quan		
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt	-	127.000.000.000
Đỗ Thị Kim Ngọc	-	1.548.346.920
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (a)	599.985.000.000	599.970.000.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (b)	76.090.006.780	106.890.634.420
Vay cá nhân khác	-	7.833.053.190
	676.075.006.780	843.242.034.530

(a) Tham chiếu tại mục b – 5.18.1

(b) Tham chiếu tại mục d – 5.18.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong năm như sau:

	01/01/2024	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Phân loại lại	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính bên liên quan					
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt	127.000.000.000	-	(127.000.000.000)	-	-
Đỗ Thị Kim Ngọc	1.548.346.920	-	(1.548.346.920)	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác					
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	599.970.000.000	-	-	15.000.000	599.985.000.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	106.890.634.420	-	-	(30.800.627.640)	76.090.006.780
Vay cá nhân khác	7.833.053.190	-	(7.833.053.190)	-	-
	843.242.034.530	-	(136.381.400.110)	(30.785.627.640)	676.075.006.780

5.18.3 Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2024			01/01/2024		
	Số tiền gốc vay VND	Lãi vay VND	Cộng VND	Số tiền gốc vay VND	Lãi vay VND	Cộng VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	1.725.912.821.456	480.478.677.474	2.206.391.498.930	1.602.222.363.802	265.547.024.981	1.867.769.388.783
	1.725.912.821.456	480.478.677.474	2.206.391.498.930	1.602.222.363.802	265.547.024.981	1.867.769.388.783

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA
Số 1, đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.19 Vốn chủ sở hữu

5.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2023	2.796.763.360.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	61.428.346.574	(254.681.514.697)	4.136.569.282	2.611.299.194.159
Lỗ trong năm	-	-	-	-	(1.392.260.450.530)	(2.586.252.437)	(1.394.846.702.967)
Số dư tại 31/12/2023	2.796.763.360.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	61.428.346.574	(1.646.941.965.227)	1.550.316.845	1.216.452.491.192
Số dư tại 01/01/2024	2.796.763.360.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	61.428.346.574	(1.646.941.965.227)	1.550.316.845	1.216.452.491.192
Lỗ trong năm	-	-	-	-	(1.009.777.378.785)	(970.224.215)	(1.010.747.603.000)
Số dư tại 31/12/2024	2.796.763.360.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	61.428.346.574	(2.656.719.344.012)	580.092.630	205.704.888.192

5.19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (sửa đổi), vốn điều lệ của Văn phòng là 2.796.763.360.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty đã được góp đủ bởi các thành viên như sau:

	31/12/2024		01/01/2024	
	Số cổ phần	Số tiền VND	Số cổ phần	Số tiền VND
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt (*)	116.335.815	1.163.358.150.000	116.335.815	1.163.358.150.000
Các cổ đông khác	163.340.521	1.633.405.210.000	163.340.521	1.633.405.210.000
	279.676.336	2.796.763.360.000	279.676.336	2.796.763.360.000
			Tỷ lệ %	Tỷ lệ %
			41,60	41,60
			58,40	58,40
			100,00	100,00

(*) Trong đó, bao gồm 115.672.053 cổ phiếu đang bị phong tỏa, tương ứng với giá trị 1.156.720.530.000 VND và chiếm 41,36% tổng vốn chủ sở hữu đã được thể chấp cho các khoản vay của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.19.3 Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	279.676.336	279.676.336
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	279.676.336	279.676.336
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	279.676.336	279.676.336
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(1.132.790)	(1.132.790)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(1.132.790)	(1.132.790)
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	278.543.546	278.543.546
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	278.543.546	278.543.546
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5.20 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

5.20.1 Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
Đô la Mỹ (USD)	430.396,61	115.875,46
Euro (EUR)	1.190,64	1.189,45

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

6.1.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	2.296.409.695.242	2.061.139.529.087
Doanh thu bán hàng hóa	27.445.582.020	944.793.915.221
Doanh thu bán phế liệu	11.423.194.990	33.043.973.290
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.106.217.500	31.836.167.820
Doanh thu bán nguyên vật liệu	30.470.960.108	-
Giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	(2.677.689.200)
Doanh thu thuần	2.377.855.649.860	3.068.135.896.018

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt	237.347.113.055	974.170.211.177
	237.347.113.055	974.170.211.177

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn của thành phẩm	2.299.238.728.045	2.152.057.235.327
Giá vốn của hàng hóa	57.351.756.065	770.648.844.557
Giá vốn phế liệu	32.663.224.297	22.727.821.458
Giá vốn dịch vụ	8.605.844.882	53.257.333.500
Giá vốn của nguyên vật liệu	7.038.642.034	359.408.663.462
Dự phòng/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(719.063.630)	(4.578.770.943)
	2.404.179.131.693	3.353.521.127.361

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	684.548.680	715.599.248
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.937.821.055	15.757.868.259
	8.622.369.735	16.473.467.507

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay	688.038.520.719	674.452.697.485
Lỗ chênh lệch tỷ giá	38.995.860.011	26.212.574.754
	727.034.380.730	700.665.272.239

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên	1.328.995.842	1.744.885.690
Chi phí vận chuyển	10.902.341.895	4.873.613.568
Chi phí bán hàng khác	279.180.000	1.157.545.824
	12.510.517.737	7.776.045.082

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	37.403.206.720	88.168.368.130
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.246.463.270	2.893.710.209
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.810.914.035	2.238.719.975
Thuế, phí, lệ phí	34.900.225	33.733.640
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(8.668.817.552)	12.766.836.954
Chi phí dịch vụ	2.179.786.937	35.747.142.123
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	42.047.537.635	43.261.309.600
	76.053.991.270	185.109.820.631

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi do thanh toán công nợ	6.905.605.271	33.022.254.234
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng	12.024.638.963	-
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng, thuê xe	2.647.250.309	559.635.820
Lãi thanh lý tài sản cố định	442.170.000	-
Lãi thanh toán trước thời hạn	-	949.464.304
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cho thuê tài chính	658.744.616	-
Thu nhập khác	826.391.556	480.700.697
	23.504.800.715	35.012.055.055

6.8 Chi phí khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Khấu hao tài sản cố định không sử dụng	115.466.198.276	116.878.601.648
Phạt vi phạm hành chính	21.406.820.988	-
Chi phí lãi phạt, lãi quá hạn	1.142.906.441	68.608.103.972
Chi phí hao hụt	47.285.751.983	35.768.884.107
Tiền phạt, tiền bồi thường	-	5.289.111.447
Hàng tồn kho thiếu qua kiểm kê	-	9.991.189.893
Phân bổ lợi thế thương mại	5.501.020.488	5.501.020.488
Khấu hao tài sản cho thuê tài chính	5.580.581.820	5.580.581.818
Chi phí thanh lý xe	4.053.252.599	-
Chi phí khác	792.321.390	12.956.960.114
	201.228.853.985	260.574.453.487

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	VND (1.009.777.378.785)	(1.392.260.450.530)
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	VND -	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND (1.009.777.378.785)	(1.392.260.450.530)
Số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ đang lưu hành bình quân trong năm	CP 278.543.546	278.543.546
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND/CP (3.625)	(4.998)

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu bao bì, hàng hóa	2.352.425.305.530	2.574.767.560.240
Chi phí nhân viên	90.292.438.738	169.046.908.108
Chi phí khấu hao tài sản cố định	56.637.309.270	59.401.545.568
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.311.548.610	98.895.204.471
Chi phí/ (hoàn nhập) dự phòng	2.858.436.921	13.816.222.524
Chi phí bằng tiền khác	17.508.457.580	61.654.671.883
	2.574.033.496.649	2.977.582.112.794

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.917.548.802.655	3.990.122.575.178
	<u>1.917.548.802.655</u>	<u>3.990.122.575.178</u>

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.879.131.257.273	4.082.185.674.256
	<u>1.879.131.257.273</u>	<u>4.082.185.674.256</u>

8 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Nhóm Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Nhóm Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty, chủ yếu bằng Đô la Mỹ (USD).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Nhóm Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Nhóm Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Nhóm Công ty theo chính sách của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được trình bày tại thuyết minh số 5.2 và khoản đầu tư được trình bày tại mục 5.12.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Nhóm Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Nhóm Công ty phải trả:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Phải trả người bán	2.325.639.598.951	-	2.325.639.598.951
Chi phí phải trả	1.017.967.423.607	-	1.017.967.423.607
Phải trả khác	43.026.362.202	-	43.026.362.202
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	5.554.158.340.297	676.075.006.780	6.230.233.347.077
	8.940.791.725.057	676.075.006.780	9.616.866.731.837
Ngày 01 tháng 01 năm 2024			
Phải trả người bán	1.648.341.062.117	-	1.648.341.062.117
Chi phí phải trả	458.459.785.405	-	458.459.785.405
Phải trả khác	216.791.080.384	149.216.500.000	366.007.580.384
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	5.478.573.767.165	843.242.034.530	6.321.815.801.695
	7.802.165.695.071	992.458.534.530	8.794.624.229.601

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Nhóm Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024:

Nhóm Công ty đang thế chấp tài sản cố định của mình để đảm bảo cho khoản vay – xem mục 5.18;

Nhóm Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của bên khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

iv. Giá trị hợp lý

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Các khoản phải thu				
Phải thu khách hàng	1.301.315.084.119	1.498.566.260.570	1.301.315.084.119	1.498.566.260.570
Phải thu khác	13.557.240.656	12.841.100.701	13.557.240.656	12.841.100.701
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.765.361.462	8.125.792.793	58.765.361.462	8.125.792.793
	1.383.637.686.237	1.529.533.154.064	1.383.637.686.237	1.529.533.154.064
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	2.325.639.598.951	1.648.341.062.117	2.325.639.598.951	1.648.341.062.117
Chi phí phải trả	1.017.967.423.607	458.459.785.405	1.017.967.423.607	458.459.785.405
Phải trả khác	43.026.362.202	366.007.580.384	43.026.362.202	366.007.580.384
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	6.230.233.347.077	6.321.815.801.695	6.230.233.347.077	6.321.815.801.695
	9.616.866.731.837	8.794.624.229.601	9.616.866.731.837	8.794.624.229.601

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Nhóm Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Vào ngày 01 tháng 01 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Ban Tổng Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

9 CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Nợ tiềm tàng

Theo Quyết định số 15624/QĐ-THADS ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần Thép Pomina phải thi hành án theo yêu cầu của Công ty TNHH Khoáng sản Bảo Bảo. Công ty có nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền 2.178.927.064 VND, trong đó bao gồm 1.600.000.000 VND tiền hàng còn nợ và 578.927.064 VND tiền lãi chậm thanh toán tính đến ngày xét xử (theo Bản án số 15/2025/KDTM-ST ngày 29 tháng 08 năm 2025 của Tòa án Nhân dân Khu vực 16 – TP. Hồ Chí Minh). Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, Công ty còn phải chịu thêm lãi theo quy định của Bộ luật Dân sự cho đến khi thanh toán xong. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty chưa trích lập dự phòng cho khoản nợ liên quan đến vụ án này trên báo cáo tài chính riêng do quyết định thi hành án mới được ban hành và việc thực thi còn đang trong quá trình triển khai.

Theo Quyết định số 13183/QĐ-THADS ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần Thép Pomina phải thi hành án theo yêu cầu của Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Thiện Long. Công ty có nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền 25.695.737.535 VND, trong đó bao gồm 19.184.367.911 VND tiền hàng còn nợ và 6.511.369.624 VND tiền lãi chậm thanh toán tính đến ngày xét xử (theo Bản án số 06/2025/KDTM-ST ngày 22 tháng 07 năm 2025 của Tòa án Nhân dân Khu vực 16 – TP. Hồ Chí Minh). Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, Công ty còn phải chịu thêm lãi theo quy định của Bộ luật Dân sự cho đến khi thanh toán xong. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty chưa trích lập dự phòng cho khoản nợ liên quan đến vụ án này trên báo cáo tài chính riêng do quyết định thi hành án mới được ban hành và việc thực thi còn đang trong quá trình triển khai.

Ngoài ra, công ty đang có nhiều vụ kiện tụng do quá hạn thanh toán được nêu tại thuyết minh mục 5.13 và 5.18.3. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, ngoài khoản nợ ghi nhận theo hóa đơn phát sinh, Công ty chưa ghi nhận các khoản dự phòng về lãi và nợ phải trả phát sinh thêm liên quan đến các vụ án kiện tụng trên báo cáo tài chính riêng.

9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Nhóm Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.2.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Đỗ Xuân Chiêu	Chuyển nhượng vốn	-	304.116.658.000
	Nhận chuyển nhượng vốn	31.918.964.721	-
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Trả tiền mượn	6.050.000.000	2.350.000.000
	Mượn tiền	615.000.000	2.577.000.000
Bà Đỗ Thị Kim Ngọc	Vay	9.374.036.940	1.548.346.920
	Cán trừ tiền vay	10.922.383.860	-
	Chi phí lãi vay	397.363.317	1.151.638.716
Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn	Vay	-	43.799.969.000
	Cán trừ vay	-	43.799.969.000
	Chi phí lãi vay	-	1.342.367.050
Bà Đỗ Thị Kim Chi	Mượn tiền	5.200.000.000	-

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các công ty có liên quan:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Đỗ Xuân Chiêu	Phải thu dài hạn	272.197.693.279	304.116.658.000
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Phải trả khác	1.242.000.000	6.667.000.000
Bà Đỗ Thị Kim Ngọc	Vay ngắn hạn	-	1.548.346.920
	Chi phí phải trả ngắn hạn	1.549.002.033	1.151.638.716
Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn	Chi phí phải trả ngắn hạn	1.342.367.050	1.342.367.050
Ông Đỗ Văn Phúc	Phải trả ngắn hạn khác	2.290.750.000	2.290.750.000
Ông Đỗ Hoài Khánh Linh	Phải trả khác	2.548.383.419	2.548.383.419
Bà Đỗ Thị Kim Chi	Phải trả khác	5.200.000.000	-
Ông Trương Thành Công	Phải thu ngắn hạn khác	441.990.542	441.990.542

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn	473.091.958	532.357.560
Ông Trương Thành Công	433.753.149	499.487.825
Ông Đỗ Tiến Sĩ	676.799.283	662.511.635
Ông Đỗ Văn Khánh	645.238.632	618.069.246
Ông Đỗ Hoài Khánh Linh	460.806.115	347.617.680
Ông Mai Duy Khương	459.658.767	204.336.998
	3.149.347.904	2.864.380.944

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

9.2.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong năm, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các Công ty có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Công ty TNHH Thương Mại và Sản xuất Thép Việt			
	Lãi vay trích trước	2.099.316.940	6.349.999.996
	Bán hàng	235.518.567.055	973.167.714.777
	Cung cấp dịch vụ	564.943.300	1.002.496.400
	Mua hàng hóa	9.305.433.128	1.329.622.338
	Mua dịch vụ	922.844.525	305.546.142
	Mượn vốn	4.319.750.000	-
	Cần trừ nợ vay	9.381.400.110	156.543.601.126

Công nợ với các bên liên quan:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Công ty TNHH Thương Mại và Sản xuất Thép Việt			
	Phải thu ngắn hạn	677.083.387.034	1.140.150.455.278
	Trả trước người bán ngắn hạn	24.199.362.140	24.751.750.000
	Ký quỹ thuê mặt bằng	10.000.000	10.000.000
	Phải trả người bán ngắn hạn	231.020	53.351.433.863
	Phải trả ngắn hạn khác	10.824.822.126	156.543.601.126
	Phải trả dài hạn khác	-	149.216.500.000

9.3 Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Từ 1 năm trở xuống	21.686.984.495	20.812.633.187
Trên 1 năm đến 5 năm	86.747.937.979	83.250.532.749
Trên 5 năm	412.866.955.188	417.030.871.243
	521.301.877.662	521.094.037.179

9.4 Khả năng hoạt động liên tục

Nhóm Công ty đã phát sinh một khoản lỗ thuần trên Báo cáo tài chính Hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.009.777.378.785 VND, lũy kế khoản lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.656.719.344.012 VND. Và cũng tại ngày này khoản nợ phải trả ngắn hạn của Nhóm Công ty lớn hơn tài sản ngắn hạn là 6.414.028.014.366 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 5.302.168.297.872 VND)

Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty phụ thuộc vào khả năng tiếp tục tạo ra dòng tiền từ hoạt động trong tương lai và sự tiếp tục hỗ trợ về mặt tài chính từ các ngân hàng.

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, số lượng nhân viên giảm đáng kể chỉ còn duy trì Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng. Ban Tổng Giám đốc đã có những đánh giá về khả năng tiếp tục hoạt động của Nhóm Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

- Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Hội đồng quản trị đang lập kế hoạch đưa Nhóm Công ty trở lại tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Ban Tổng Giám đốc tin rằng các đánh giá trên là đúng đắn. Ban Tổng Giám đốc cam kết Nhóm Công ty vẫn tiếp tục hoạt động kinh doanh và Hội đồng Quản trị đã có những kế hoạch mở rộng ngành nghề hoạt động trong tương lai.

Ngoài ra, Nhóm Công ty cũng đã chủ động làm việc với các tổ chức tín dụng và đã nhận được cam kết từ các tổ chức tín dụng về việc tiếp tục duy trì giới hạn tín dụng và xem xét cơ cấu các khoản vay, điều chỉnh thời gian cho vay phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh thực tế của Trụ sở chính. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty đánh giá Nhóm Công ty có thể hoàn trả các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo. Dựa trên các cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc lập báo cáo tài chính của Nhóm Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Theo đó, báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện đối với tài sản và nợ phải trả của Nhóm Công ty trong trường hợp Nhóm Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai.

9.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo Nghị quyết 1685/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 06 năm 2025 về sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của Thành phố Hồ Chí Minh năm 2025 địa chỉ trụ sở chính Văn phòng đã thay đổi từ Số 1, đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam sang Số 1, đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Pomina 1 được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 3703120176 ngày 11 tháng 04 năm 2023. Trụ sở chính tại số 2 Đường 27 KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Vốn điều lệ là 161.917.000.000 VND. Hoạt động chính là Sản xuất sắt, thép, gang. Theo Giấy xác nhận về việc doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh số 70846/25 ngày 08 tháng 05 năm 2025, tạm ngưng kinh doanh từ ngày 07 tháng 06 năm 2025 đến ngày 06 tháng 06 năm 2026.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.



NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI
Người lập biểu



NGUYỄN NGỌC MỸ HẠNH
Kế toán trưởng



ĐỖ TIẾN SĨ
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 05 năm 2026